TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05-5-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Phước.

2/ Bà Trần Cẩm Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Ngọc Hân - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2022/TLST-HNGĐ ngày 15/02/2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/4/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Số A đường T, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ liên lạc: Đường B, Khu dân cư Đ, ấp C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà Dương Thanh T, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A đường T, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/01/2022 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Văn Q trình bày: Ông Trần Văn Q và bà Dương Thanh T tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 440 ngày 23/7/2003. Quá trình chung sống vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến cãi vã, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, không thể kéo dài. Ông Q và bà T không còn chung sống từ năm 2018 đến nay. Trong thời gian chung sống, ông Q và ông T có 02 người con chung là: Trần Minh Q, sinh năm 1991 và Trần Ngọc T, sinh ngày 13/11/2003. Tài sản chung: Tự thoả thuận. Nợ chung: Không có.

Nay ông Q yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Q yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Hai con chung là Trần Minh Q, sinh năm 1991, đã có gia đình riêng và Trần Ngọc T, sinh ngày 13/11/2003, hiện đang chung sống với bà T.

Hai con chung hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà Dương Thanh T, nhưng bà T không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của ông Q, đồng thời bà T cũng không đến tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho bà Dương Thanh T, nhưng bà T vẫn vắng mặt, không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Q, nhận thấy ông Q và bà T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 440, ngày 23/7/2003. Quan hệ hôn nhân của ông Q và bà T không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống, đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi vã, vợ chồng đã không còn chung sống từ năm 2018 đến nay. Hiện ông Q nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với bà T nên có nguyện vọng ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã động viên ông Q suy nghĩ lại, hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T, nhưng ông Q vẫn cương quyết xin được ly hôn, từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Q được ly hôn với bà T.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông Q và ông T có 02 người con chung là: Trần Minh Q, sinh năm 1991 và Trần Ngọc T, sinh ngày 13/11/2003, hiện hai con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Q trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông Q trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Q phải chịu 300.000 đồng. Nhưng do ông Q là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn nộp án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn Q.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Văn Q được ly hôn với bà Dương Thanh T.

- Về con chung: Hai người con chung là: Trần Minh Q, sinh năm 1991 và Trần Ngọc T, sinh ngày 13/11/2003, hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Ông Trương Văn Q trình bày tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Ông Trương Văn Q trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Ông Trương Văn Q là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí sơ thẩm. Như vậy, án phí sơ thẩm đã được xử lý xong.

Bà Dương Thanh T không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNN&THA);
- Đương sự;
- VKSND TPST;
- UBND phường 2, TPST;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

- Lưu hồ sơ vụ án.

Chiêm Ngọc Linh